THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: Feb 22, 2022

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2021 - 2022

Results for the First Semester Academic year 2021 - 2022

Lớp: 9/6
Grade

STT No.	Họ tên Name	Toán Math	Vật lý Physics	Hóa Học Chemistry	Sinh học Biology	Văn học Literature	Lịch sử History	Địa lý Geography	Ngoại ngữ - Tiếng Anh Foreign language - English	GDCD Civics Education	Công nghệ Technology	Tự chọn Optinal Subject	Thể dục Physical Education	Âm nhạc Music	Kết quả xếp loại và thi đua Ranking		
															TB các môn GPA	Học lực Ranking	Hạnh kiểm Conduct
1	Nguyễn Quang Minh An	5.9	5.6	5.3	5.8	5	7.4	7.8	8.6	7.2	7.4		Đ	Đ	**6.6**	**KHÁ**	**T**
2	Mai Ngọc Hoàng Bảo	9.7	9.4	9.4	9.6	7.8	9.5	9.6	8.9	9.7	9.3		Đ	Đ	**9.3**	**GIỎI**	**T**
3	Phan Nam Bảo	9.7	9.7	9.2	9.8	6.8	9.8	9.8	9.3	9.9	9.6		Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**T**
4	Võ Công Bảo	5.4	5.4	4.3	6.1	6	7.6	7.2	6.3	8.1	7		Đ	Đ	**6.3**	**TB**	**T**
5	Đặng Vũ Ngân Giang	7.5	6	6	6.4	6.1	9.5	9.6	8.1	9	8.9		Đ	Đ	**7.7**	**KHÁ**	**T**
6	Lâm Nguyễn Bảo Hân	9.6	8.9	8.6	9.3	8.4	9.5	9.2	8.8	9.7	9.7		Đ	Đ	**9.2**	**GIỎI**	**T**
7	Phạm Helen	9.1	9.8	9.1	9.6	8.4	9.9	9.9	9	9.7	9.9		Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**T**
8	Huỳnh Hữu Huân	6.7	7.2	5.7	6.5	5.5	8.1	8	6.3	7.9	7.4		Đ	Đ	**6.9**	**KHÁ**	**T**
9	Nguyễn Đạt Khang	7.7	8.1	6.3	9.2	7.8	9.4	9	8.2	9.7	8.8		Đ	Đ	**8.4**	**KHÁ**	**T**
10	Lâm Nguyễn Minh Khoa	8	5.9	6.2	6.9	6.3	7.1	7.8	8.3	6.8	7.1		Đ	Đ	**7**	**KHÁ**	**T**
11	Phạm Nguyễn Minh Khôi	4.8	5	5	6.1	5.6	7.3	7.9	5.3	7.5	6.6		Đ	Đ	**6.1**	**TB**	**T**
12	Nguyễn Hữu Khôi	7	8.8	6.6	9.3	7.2	9.6	9.1	7	9.8	9.1		Đ	Đ	**8.4**	**KHÁ**	**T**
13	Nguyễn Ngọc Lynh Linh	4.9	5	4.2	5.5	5.3	6.2	5.9	4.3	8	6.2		Đ	Đ	**5.6**	**TB**	**T**
14	Lương Gia Minh	5.5	5.2	4.3	7.6	5.9	7.6	7.8	6.2	8.3	7.3		Đ	Đ	**6.6**	**TB**	**T**
15	Nguyễn Phan Thu Minh	9.2	9.2	8.8	8.9	7.9	9.5	9.9	7.8	9.4	9.4		Đ	Đ	**9**	**GIỎI**	**T**
16	Phạm Minh Ngọc	5.9	4.2	4.7	6.6	7.2	7.7	9.5	5.9	9	8.4		Đ	Đ	**6.9**	**TB**	**T**
17	Lê Minh Thư	7.6	8.2	6.6	7.4	7.2	9.6	9.1	6.8	8.9	9.6		Đ	Đ	**8.1**	**KHÁ**	**T**

GVCN/Class Teacher

Hà Thị Yến Linh

GĐCTVN/VP. Manager

Đào Thị Vân Kiều

Kiểm tra/Checked by

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: Feb 22, 2022

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2021 - 2022

Results for the First Semester Academic year 2021 - 2022

Lớp: 9/7
Grade

STT No.	Họ tên Name	Toán Math	Vật lý Physics	Hóa Học Chemistry	Sinh học Biology	Văn học Literature	Lịch sử History	Địa lý Geography	Ngoại ngữ - Tiếng Anh Foreign language - English	GDCD Civics Education	Công nghệ Technology	Tự chọn Optinal Subject	Thể dục Physical Education	Âm nhạc Music	Kết quả xếp loại và thi đua Ranking		
															TB các môn GPA	Học lực Ranking	Hạnh kiểm Conduct
1	Nguyễn Lê Nguyệt Hà	6.6	6.1	4.5	9	8.3	9.3	9.1	6.3	9.1	8.7		Đ	Đ	**7.7**	**TB**	**T**
2	Trịnh Quốc Hưng	5.3	5.8	4.8	5.2	5.1	7.1	8.1	7	8.4	6.1		Đ	Đ	**6.3**	**TB**	**T**
3	Nguyễn Nhật Gia Khiêm	9.6	9.5	8.8	9.2	7.8	9.5	10	9	9.2	8.9		Đ	Đ	**9.2**	**GIỎI**	**T**
4	Trần Nguyễn Đăng Khoa	9.4	7.2	6.7	9.1	7.7	9.3	9.8	8.7	9.1	9.9		Đ	Đ	**8.7**	**GIỎI**	**T**
5	Nguyễn Anh Khôi	9.3	9.2	7.8	8.7	7.3	9.2	10	8.7	9.2	9.3		Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**T**
6	Nguyễn Mai Mỹ Kim	9.1	7	5	9	7.2	9.3	9.6	6.3	9.2	9.3		Đ	Đ	**8.1**	**KHÁ**	**T**
7	Nguyễn Hoàng Gia Long	10	10	9.4	9.7	8.3	9.9	10	9.1	9.6	9.9		Đ	Đ	**9.6**	**GIỎI**	**T**
8	Lê Duy Minh	7.9	7.2	6.7	7.9	7.2	9.3	9.8	9.5	9.1	8.6		Đ	Đ	**8.3**	**GIỎI**	**T**
9	Phạm Phương Nghi	9	9.5	8.9	9.5	8.4	9.7	9.9	9.4	9.9	9.7		Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**T**
10	Phạm Hoàng Gia Nghi	6.9	6.4	5.3	8.7	6.8	9.2	8	6.5	9.1	7.3		Đ	Đ	**7.4**	**KHÁ**	**T**
11	Nguyễn Trần Hoàng Nguyên	7.9	8.3	7.8	9.2	6.8	9.4	9.4	7.9	8.6	8.5		Đ	Đ	**8.4**	**KHÁ**	**T**
12	Nguyễn Hoàng Sinh Phúc	9.3	8.8	9.5	9.6	7.2	9.8	10	8.9	9.6	8.9		Đ	Đ	**9.2**	**GIỎI**	**T**
13	Nghiêm Anh Thư	8.9	8.9	6.6	9.6	8.2	9.1	10	8.4	8.6	9.6		Đ	Đ	**8.8**	**GIỎI**	**T**
14	Nguyễn Minh Tiến	4.6	6.9	4.9	6.6	5.1	6.1	6.8	5.8	7.6	5.9		Đ	Đ	**6**	**TB**	**T**
15	Mai Ngọc Minh Trúc	7.3	5.7	5.2	7.4	6.8	9.2	8.8	7.3	8.9	8.5		Đ	Đ	**7.5**	**KHÁ**	**T**
16	Nguyễn Minh Việt	8.3	7.6	7.1	9.1	7.6	9.6	9.6	8.2	9.3	8.8		Đ	Đ	**8.5**	**GIỎI**	**T**

GVCN/Class Teacher

Mai Thị Ngà

GĐCTVN/VP. Manager

Đào Thị Vân Kiều

Kiểm tra/Checked by

Văn Thị Thiên Hà